



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sữa Quốc Tế Lof

Ngày 30/06/2025	220,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.3%	-6.4%

DT thuần Q2/25
2,113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 281 15.3%
YoY: ▲ 183 9.5%

LN thuần Q2/25
-48.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼188 -135%
YoY: ▼418 -113%

LN sau thuế Q2/25
-36.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼143 -134%
YoY: ▼324 -113%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-0.7%
YoY: +/- ▼ 9.4%

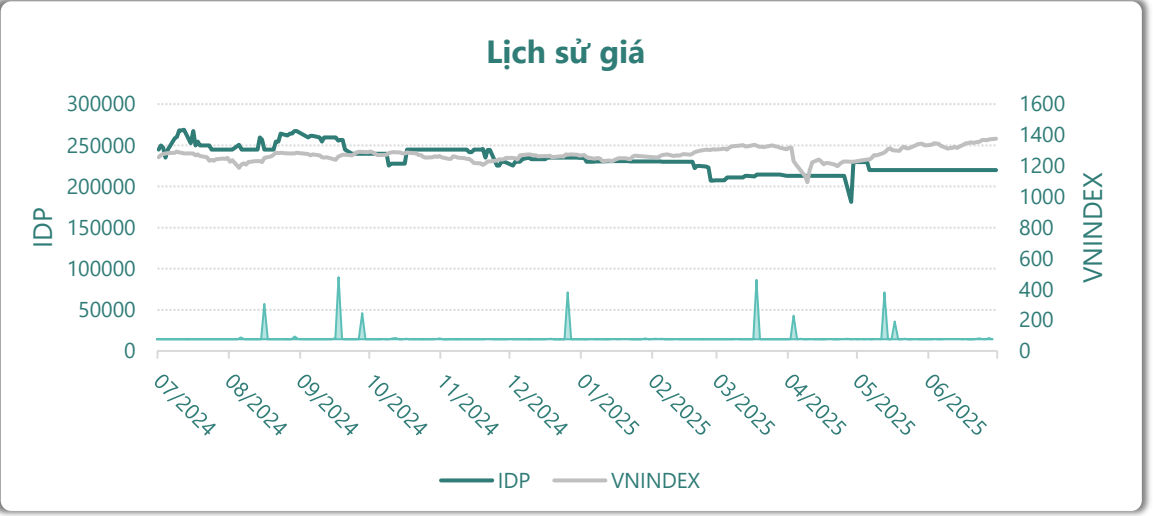
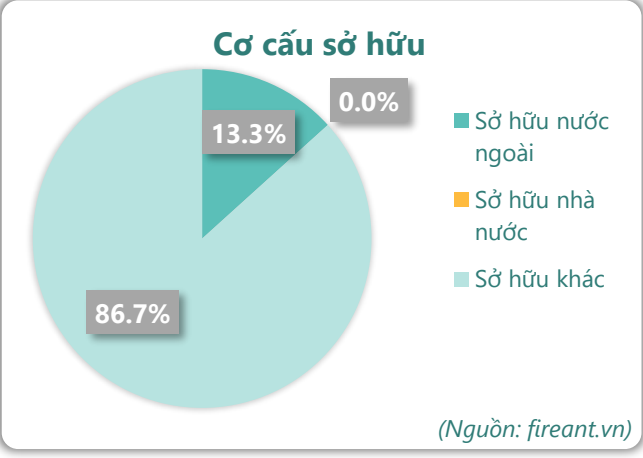
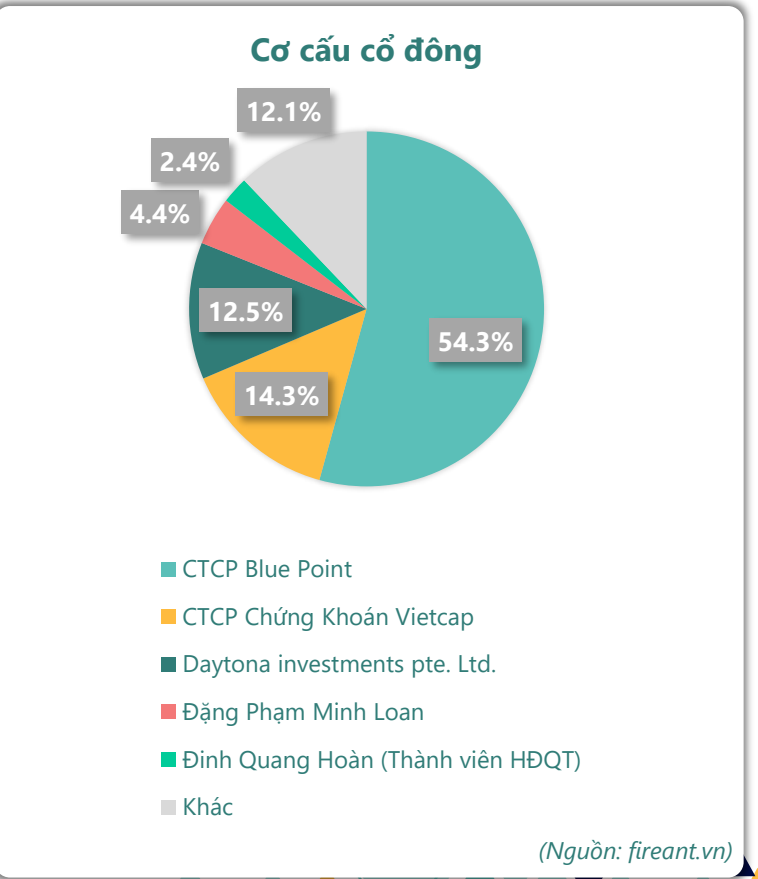
ROE (TTM) Q2/25
13.9%
YoY: +/- ▼ 11.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	181,100 - 268,907
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,597
Số lượng CPLH (CP)	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	13.3%
Beta	0.03
EPS	7,038
P/E	31.3

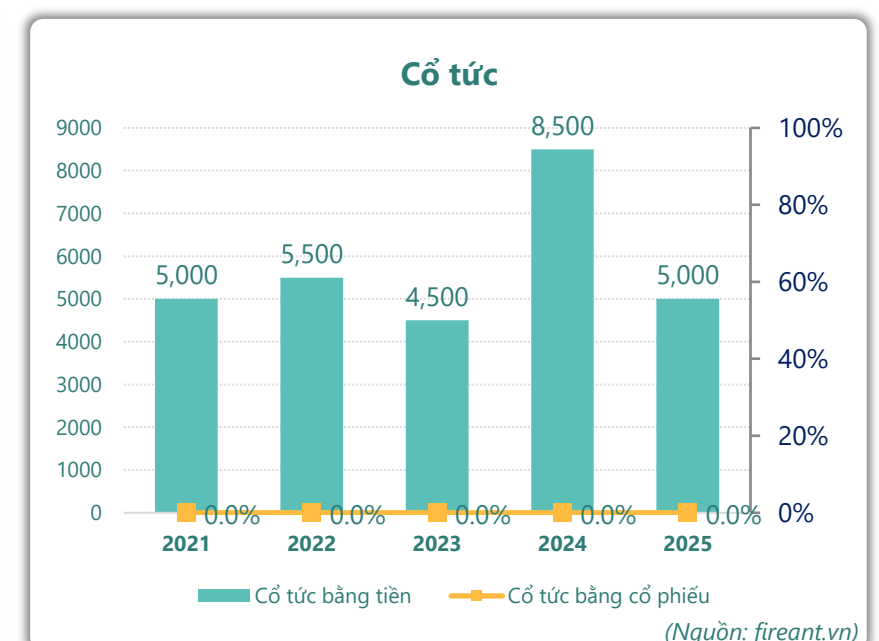
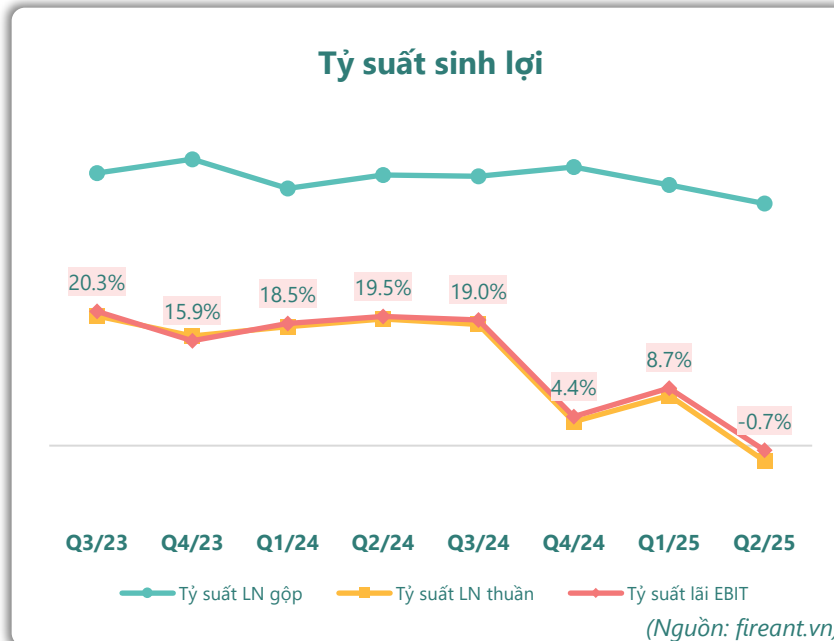
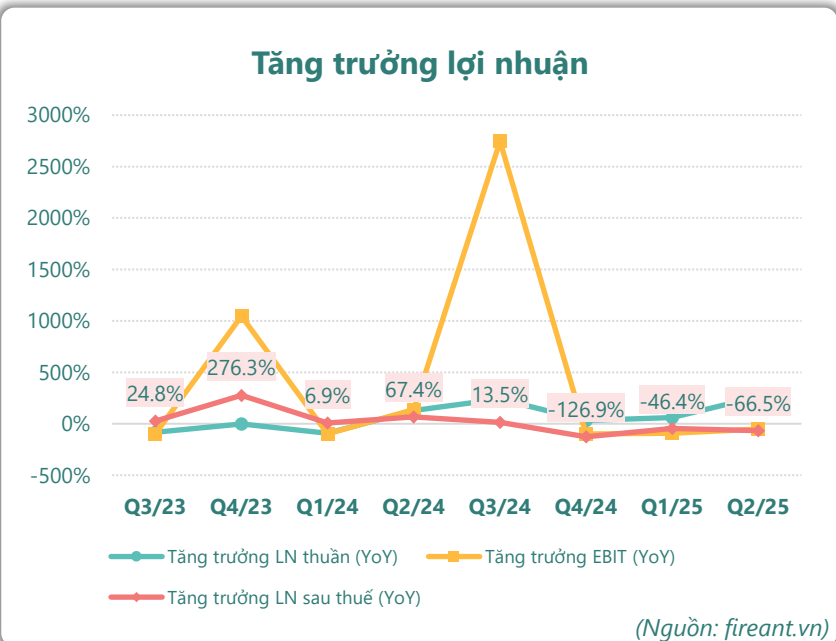
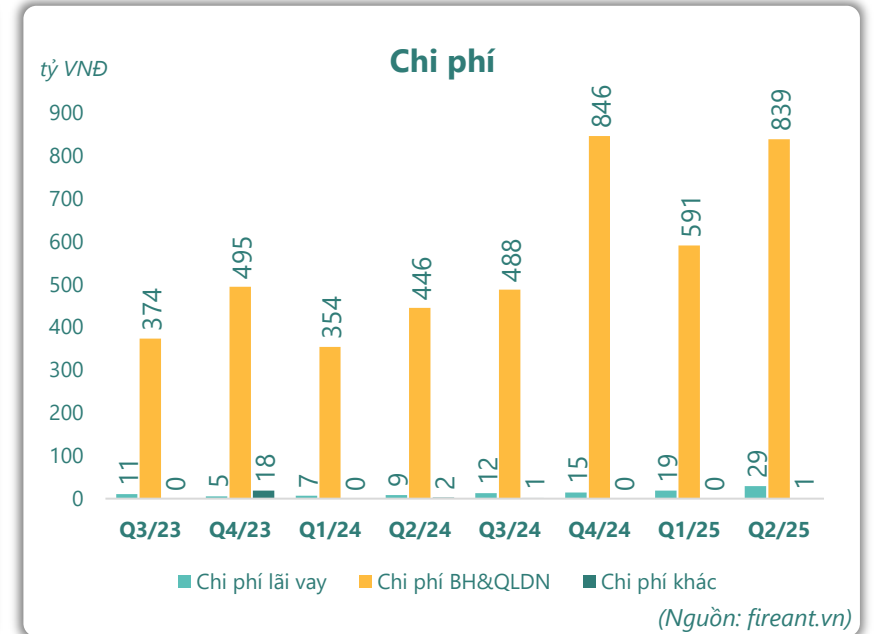
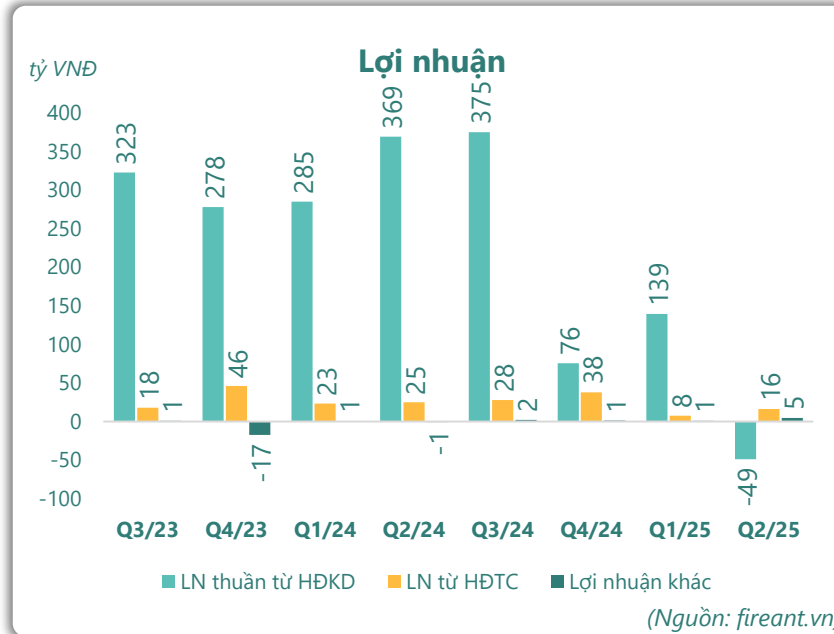
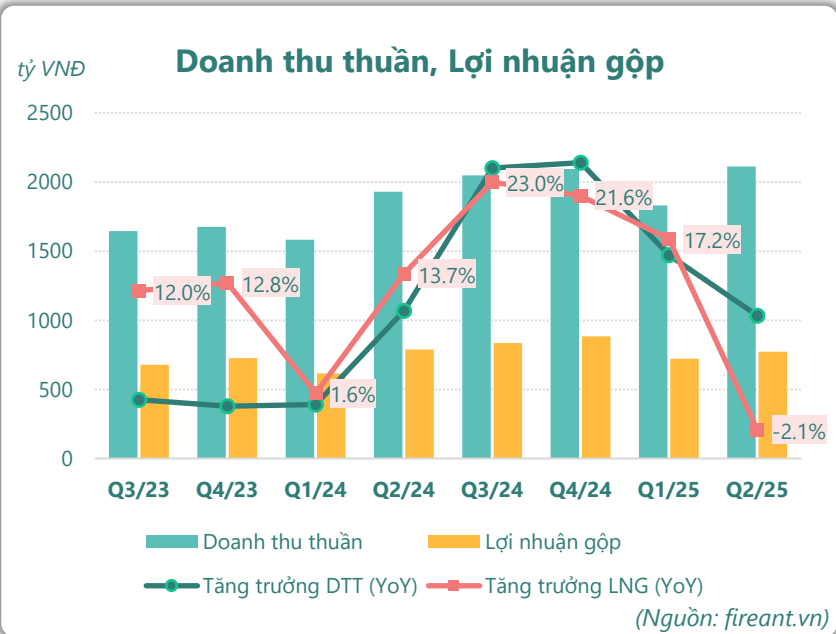
DT thuần 6T 2025
3,944
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 430 12.2%

LN thuần 6T 2025
90.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼564 -86.2%

LN sau thuế 6T 2025
70.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼440 -86.1%



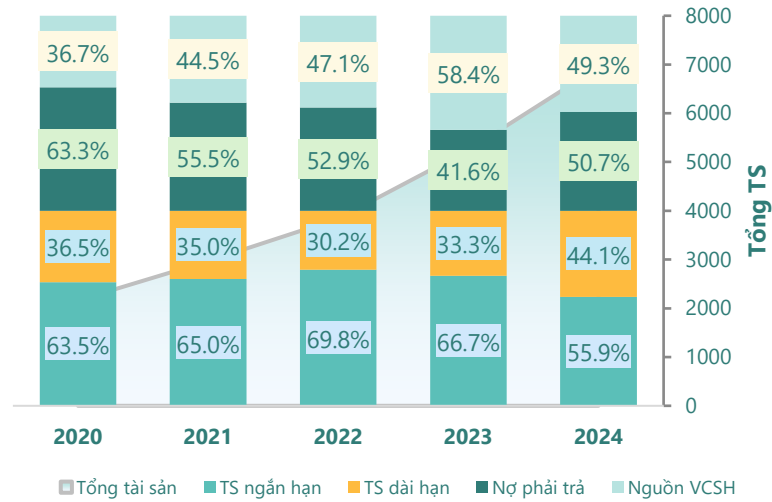
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

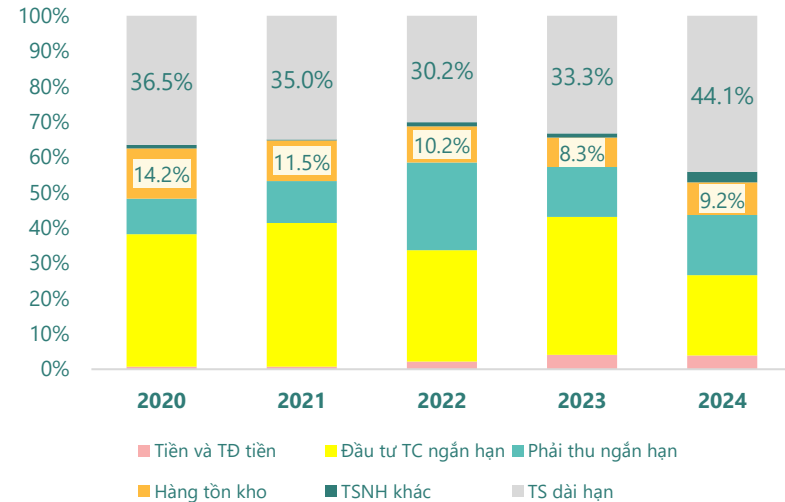
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

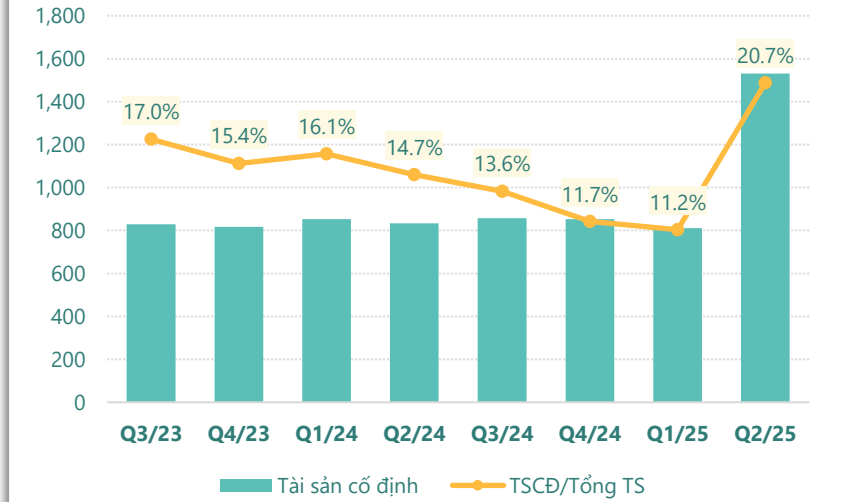
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

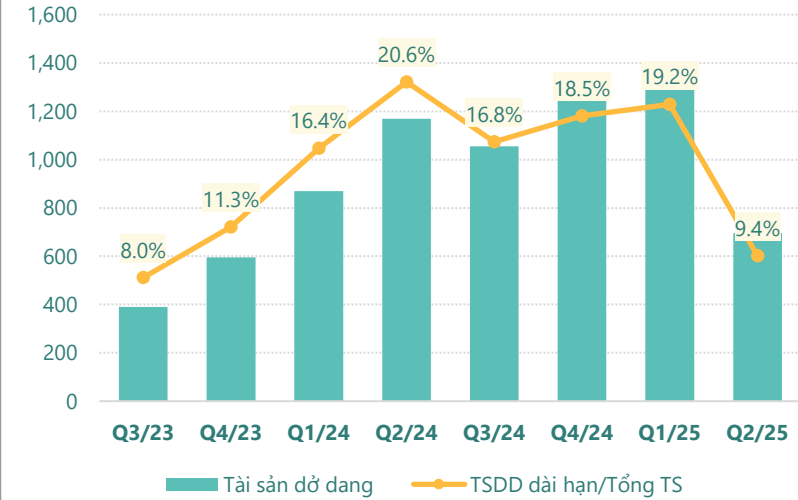
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

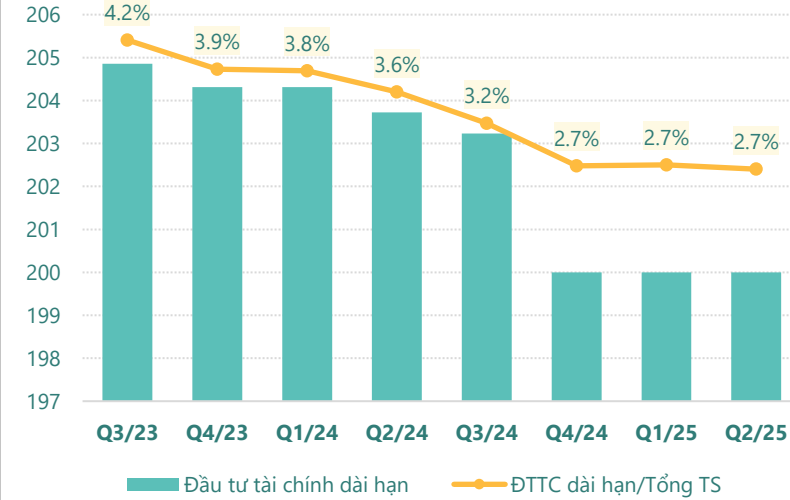
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

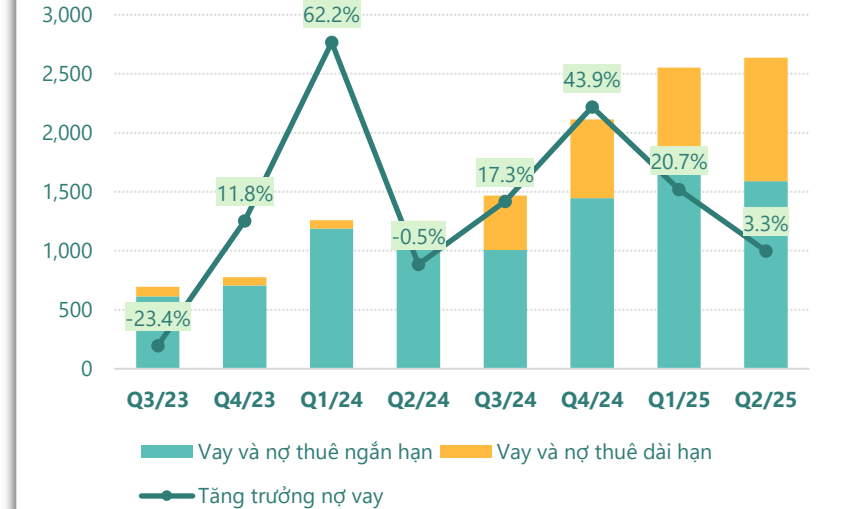
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

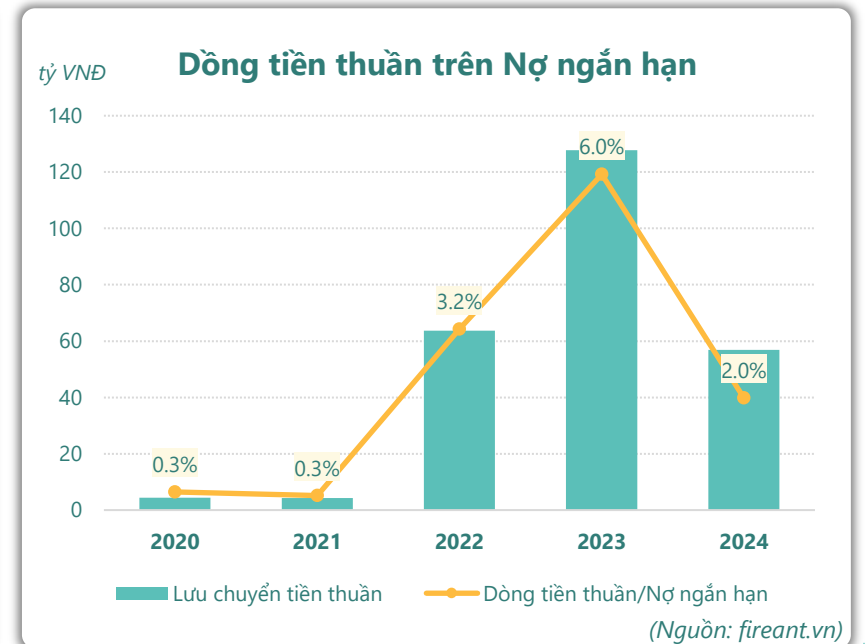
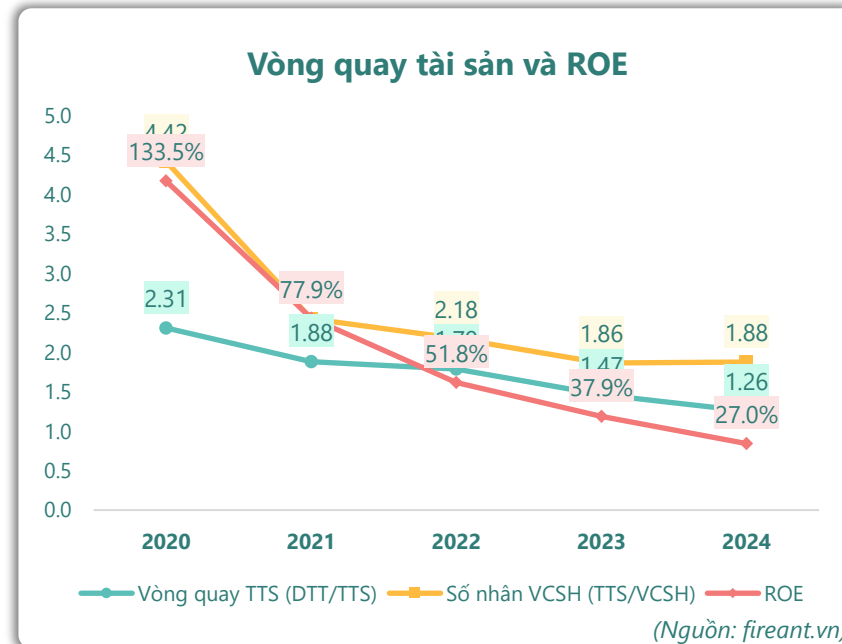
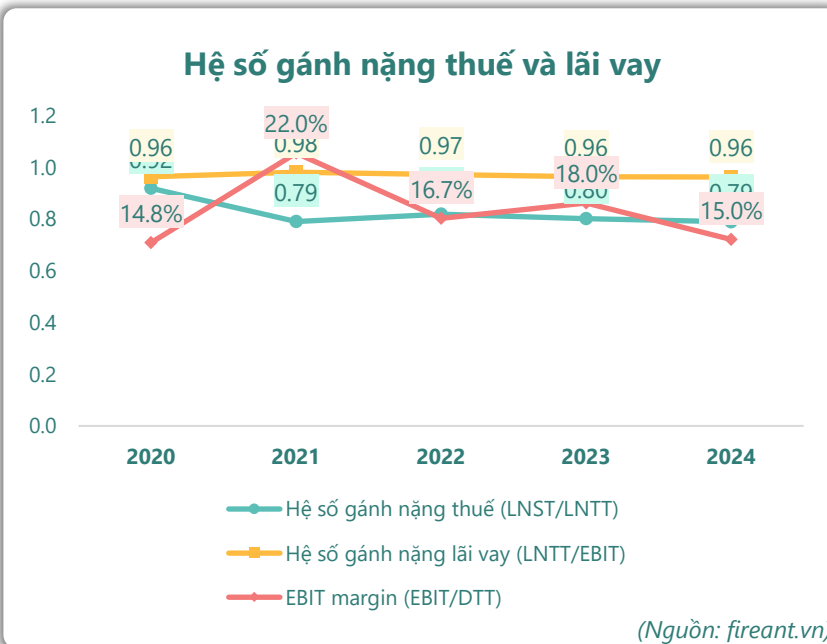
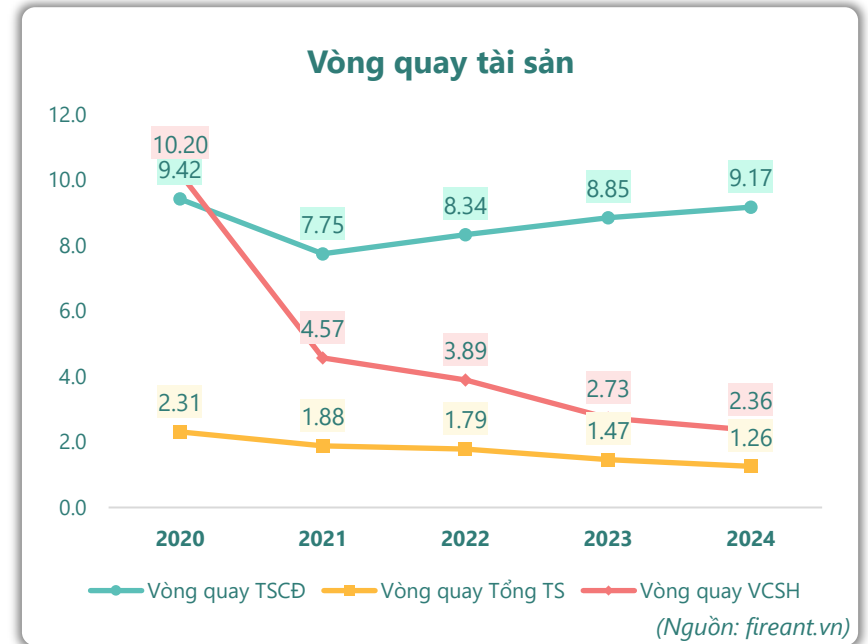
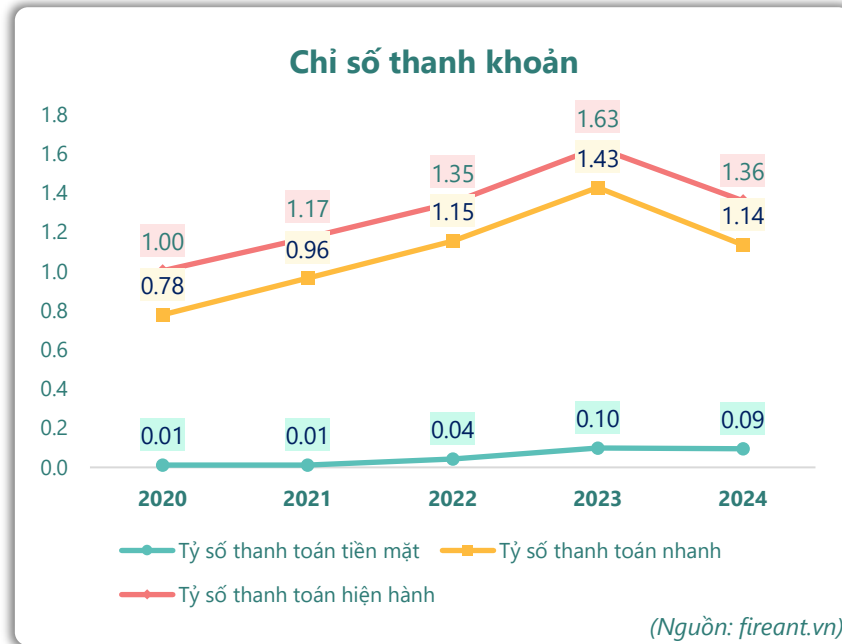
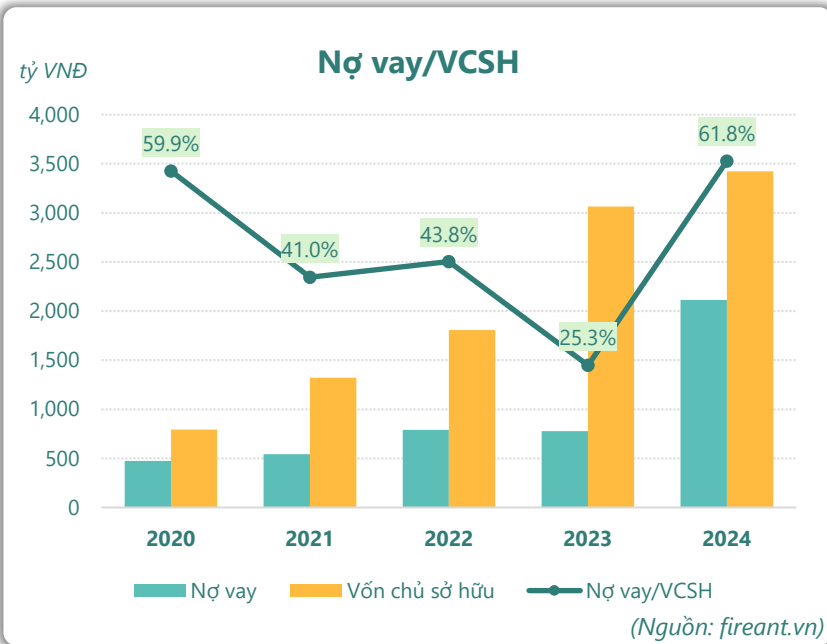
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,113	1,930	9.5%	3,944	3,514	12.2%
Giá vốn hàng bán	1,339	1,140	17.5%	2,448	2,108	16.2%
Lợi nhuận gộp	774	790	-2.1%	1,496	1,406	6.4%
Doanh thu HĐTC	48.2	41.4	16.5%	91.7	78.4	17.0%
Chi phí TC	31.8	16.6	91.7%	67.6	30.4	122%
Chi phí lãi vay	29.3	8.72	236%	48.1	15.9	203%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	758	392	93.3%	1,270	700	81.5%
Chi phí QLDN	80.9	53.2	52.1%	160	100	59.5%
LN thuần từ HĐKD	-48.8	369	-113%	90.5	654	-86.2%
Lợi nhuận khác	4.56	-0.79	677%	5.66	-0.16	3561%
LN trước thuế	-44.2	368	-112%	96.2	654	-85.3%
Lợi nhuận sau thuế	-36.1	288	-113%	70.9	511	-86.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-36.0	288	-113%	71.0	511	-86.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	161	64.5	-233	-359	216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.00	-304	252	107	144	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-185	144	-398	255	128	84.4
Tiền đầu kỳ	212	220	222	138	269	182
Lưu chuyển tiền thuần	8.84	0.80	-82.1	129	-87.4	76.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.71	1.07	-1.69	1.98	0	0.02
Tiền cuối kỳ	220	222	138	269	182	258

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,405	6,945	6.6%
Tài sản ngắn hạn	4,277	3,882	10.2%
Tiền và tương đương tiền	258	269	-4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,567	1,582	-0.9%
Phải thu ngắn hạn	1,444	1,181	22.4%
Hàng tồn kho	766	642	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	242	208	16.0%
Tài sản dài hạn	3,127	3,063	2.1%
Phải thu dài hạn	9.18	8.97	2.3%
Tài sản cố định	1,530	853	79.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	697	1,347	-48.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	691	655	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,220	3,522	19.8%
Nợ ngắn hạn	3,174	2,854	11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,590	1,446	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	940	935	0.5%
Nợ dài hạn	1,046	668	56.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,046	668	56.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,184	3,423	-7.0%
Vốn chủ sở hữu	3,184	3,423	-7.0%
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

